

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

| <b>NỘI DUNG</b>  | <b>TRANG</b> |
|--|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp  | 1            |
| Báo cáo của Hội đồng Quản trị  | 2            |
| Báo cáo của kiểm toán viên   | 3            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN) | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)           | 9            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)        | 10           |
| <b>PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ</b>         | <b>35</b>    |
| <b>PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ</b>   | <b>41</b>    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**

Số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và đã điều chỉnh lần thứ 7 vào ngày 4 tháng 11 năm 2010.

**Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Hữu Thịnh | Chủ tịch   |
| Ông Lê Tấn Phước     | Thành viên |
| Bà Hồ Thị Hoàng Diệu | Thành viên |
| Ông Cung Trần Việt   | Thành viên |
| Ông Phạm Anh Tú      | Thành viên |

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Nguyễn Hữu Thịnh      Chủ tịch HĐQT

**Trụ sở chính**

62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

| <u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u> | <u>Ngày</u>               |
|---|---------------------------|
| Thay đổi lần thứ nhất                     | Ngày 29 tháng 3 năm 2005  |
| Thay đổi lần thứ hai                      | Ngày 8 tháng 7 năm 2005   |
| Thay đổi lần thứ ba                       | Ngày 24 tháng 10 năm 2006 |
| Thay đổi lần thứ tư                       | Ngày 19 tháng 3 năm 2007  |
| Thay đổi lần thứ năm                      | Ngày 9 tháng 12 năm 2008  |
| Thay đổi lần thứ sáu                      | Ngày 25 tháng 8 năm 2010  |
| Thay đổi lần thứ bảy                      | Ngày 4 tháng 11 năm 2010  |

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

**Trụ sở chính:** Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Chi nhánh tại Đà Nẵng:** Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

**Văn phòng Đại diện tại Hà Nội:** B1005 Hà Thành Plaza, Tòa nhà B số 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

**Công ty con:** Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty con có trụ sở chính tại Lô 25-27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội - ngoại thất.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con được hợp nhất thành báo cáo tài chính của Tập đoàn (gọi chung là "Tập đoàn"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số công ty con được hợp nhất là 1 công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ kết thúc vào ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thích hợp để cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được thiết lập và lưu giữ thích hợp để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý, tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty con ủy quyền cho Giám đốc Công ty con chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của công ty con đáp ứng các yêu cầu nhất quán với chính sách kế toán của công ty mẹ.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính riêng của Công ty con là cơ sở để lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ kết thúc vào ngày đó phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Hữu Thịnh  
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 21 tháng 3 năm 2011

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Hội đồng Quản trị phê chuẩn vào ngày 21 tháng 3 năm 2011. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính**

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quách Thành Châu  
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Lê Văn Hòa  
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số HCM2705  
Ngày 21 tháng 3 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số      | TÀI SẢN                                  | Thuyết minh | Tại ngày<br>31.12.2010<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2009<br>VNĐ |
|------------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>443.841.546.625</b>        | <b>622.582.873.181</b>        |
| 110        | Tiền và các khoản tương đương tiền       | 3           | 170.747.461.056               | 57.099.397.652                |
| 111        | Tiền                                     |             | 170.747.461.056               | 57.099.397.652                |
| 120        | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn      | 4(a)        | 8.517.872.455                 | 208.260.677.140               |
| 121        | Đầu tư ngắn hạn                          |             | 17.526.364.236                | 216.594.480.101               |
| 129        | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn        |             | (9.008.491.781)               | (8.333.802.961)               |
| 130        | Các khoản phải thu ngắn hạn              |             | 97.456.123.413                | 210.183.321.526               |
| 131        | Phải thu khách hàng                      | 5           | 102.326.786.901               | 103.933.377.692               |
| 132        | Trả trước cho người bán                  |             | 12.019.350.959                | 107.593.996.584               |
| 135        | Các khoản phải thu khác                  |             | 3.536.057.876                 | 4.651.014.112                 |
| 139        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 5           | (20.426.072.323)              | (5.995.066.862)               |
| 140        | Hàng tồn kho                             | 6           | 153.408.219.828               | 143.664.152.807               |
| 141        | Hàng tồn kho                             |             | 155.692.679.448               | 146.765.673.068               |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (2.284.459.620)               | (3.101.520.261)               |
| 150        | Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 13.711.869.873                | 3.375.324.056                 |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn               |             | 31.404.842                    | 86.007.563                    |
| 152        | Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 6.628.667.934                 | 474.439.593                   |
| 154        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước |             | 1.620.284.082                 | 135.604.816                   |
| 158        | Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 5.431.513.015                 | 2.679.272.084                 |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>147.197.997.968</b>        | <b>57.874.540.821</b>         |
| 220        | Tài sản cố định                          |             | 94.810.867.841                | 40.736.556.590                |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                 | 7(a)        | 81.865.844.089                | 25.380.157.271                |
| 222        | Nguyên giá                               |             | 124.282.017.230               | 62.254.031.288                |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (42.416.173.141)              | (36.873.874.017)              |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                  | 7(b)        | 4.361.611.930                 | 4.223.229.037                 |
| 228        | Nguyên giá                               |             | 4.521.185.526                 | 4.347.582.526                 |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (159.573.596)                 | (124.353.489)                 |
| 230        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 7(c)        | 8.583.411.822                 | 11.133.170.282                |
| 250        | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn       |             | 7.434.434.456                 | 7.752.539.842                 |
| 258        | Đầu tư dài hạn khác                      | 4(b)        | 11.798.110.678                | 12.521.786.044                |
| 259        | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn         | 4(b)        | (4.363.676.222)               | (4.769.246.202)               |
| 260        | Tài sản dài hạn khác                     |             | 44.952.695.671                | 9.385.444.389                 |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                | 8           | 38.551.067.391                | 181.783.143                   |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 9           | 6.391.628.280                 | 9.203.661.246                 |
| 268        | Tài sản dài hạn khác                     |             | 10.000.000                    | -                             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                 |             | <b>591.039.544.593</b>        | <b>680.457.414.002</b>        |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                  | Thuyết minh | Tại ngày<br>31.12.2010<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2009<br>VNĐ |
|-------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 300   | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>282.928.115.257</b>        | <b>367.272.418.634</b>        |
| 310   | <b>Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>232.338.606.507</b>        | <b>352.779.178.674</b>        |
| 311   | Vay và nợ ngắn hạn                         | 10(a)       | 26.609.962.912                | 84.402.956.942                |
| 312   | Phải trả người bán                         |             | 44.848.993.957                | 60.545.670.227                |
| 313   | Người mua trả tiền trước                   |             | 83.070.192.970                | 102.242.588.882               |
| 314   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 11          | 3.258.562.283                 | 19.966.612.522                |
| 315   | Phải trả người lao động                    |             | 9.787.464.948                 | 11.558.508.901                |
| 316   | Chi phí phải trả                           | 12          | 50.711.954.326                | 55.779.622.522                |
| 319   | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 13          | 5.173.132.871                 | 11.702.640.171                |
| 320   | Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 14          | 7.702.019.791                 | 4.995.853.548                 |
| 323   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 15          | 1.176.322.449                 | 1.584.724.959                 |
| 330   | <b>Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>50.589.508.750</b>         | <b>14.493.239.960</b>         |
| 334   | Vay và nợ dài hạn                          | 10(b)       | 42.611.952.548                | 1.400.000.000                 |
| 336   | Dự phòng trợ cấp mất việc làm              |             | 5.531.008.591                 | 5.232.690.600                 |
| 338   | Doanh thu chưa thực hiện                   |             | 2.446.547.611                 | 7.860.549.360                 |
| 400   | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>308.111.429.336</b>        | <b>313.184.995.368</b>        |
| 410   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      |             | <b>308.111.429.336</b>        | <b>313.184.995.368</b>        |
| 411   | Vốn góp của chủ sở hữu                     | 17          | 80.200.660.000                | 80.200.660.000                |
| 412   | Thặng dư vốn cổ phần                       | 16          | 188.731.182.260               | 188.826.182.260               |
| 414   | Cổ phiếu quỹ                               |             | (19.716.403.356)              | (64.500.000)                  |
| 417   | Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 12.222.929.030                | 9.356.640.464                 |
| 418   | Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 4.676.745.846                 | 2.745.690.701                 |
| 420   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 41.996.315.556                | 32.120.321.943                |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 |             | <b>591.039.544.593</b>        | <b>680.457.414.002</b>        |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Ngoại tệ: | Thuyết minh | Tại ngày<br>31.12.2010 | Tại ngày<br>31.12.2009 |
|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| USD       |             | 27.093,82              | 49.146,17              |
| JPY       |             | 45.000,00              | -                      |
| AUD       |             | 4,41                   | 4,41                   |
| EUR       |             | 4.049,08               | 15.542,00              |
| GBP       |             | 28,24                  | 35,59                  |

  
 Nguyễn Thị Thanh Hương  
 Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 21 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | Thuyết minh                                     | Niên độ kết thúc ngày |                   |
|-------|---|-----------------------|-------------------|
|       |   | 31.12.2010<br>VNĐ     | 31.12.2009<br>VNĐ |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 518.731.158.512       | 399.595.402.769   |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | (61.400.000)          | (1.592.773.523)   |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 518.669.758.512       | 398.002.629.246   |
| 11    | Giá vốn hàng bán                                | (431.766.888.079)     | (335.366.459.394) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 86.902.870.433        | 62.636.169.852    |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 27.316.803.863        | 25.483.329.245    |
| 22    | Chi phí tài chính                               | (14.106.218.991)      | (2.806.460.727)   |
|       | Trong đó: Chi phí lãi vay                       | (7.180.903.758)       | (3.349.960.633)   |
| 24    | Chi phí bán hàng                                | (663.970.495)         | (582.174.645)     |
| 25    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | (49.906.803.806)      | (35.113.791.905)  |
| 30    | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh               | 49.542.681.004        | 49.617.071.820    |
| 31    | Doanh thu khác                                  | 1.222.014.818         | 2.917.230.941     |
| 32    | Chi phí khác                                    | (271.627.848)         | (905.587.529)     |
| 40    | Lợi nhuận khác                                  | 950.386.970           | 2.011.643.412     |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50.493.067.974        | 51.628.715.232    |
| 51    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | (2.831.793.452)       | (17.357.923.490)  |
| 52    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | (2.812.032.966)       | 5.416.404.201     |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                         | 44.849.241.556        | 39.687.195.943    |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 5.748                 | 4.950             |



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng



Lê Tân Phước  
Tổng Giám đốc  
Ngày 21 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | Thuyết minh   | Niên độ kết thúc ngày |                   |
|--|---|-----------------------|-------------------|
|  |   | 31.12.2010<br>VNĐ     | 31.12.2009<br>VNĐ |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |   |                       |                   |
| 01   | Lợi nhuận trước thuế  | 50.493.067.974        | 51.628.715.232    |
|  | Điều chỉnh cho các khoản:   |                       |                   |
| 02   | Khấu hao tài sản cố định  | 7.125.573.163         | 4.183.486.115     |
| 03   | Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)   | 12.901.549.147        | (7.162.580.386)   |
| 04   | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                      | (272.709.177)         | 1.304.884.883     |
| 05   | Lãi từ hoạt động đầu tư   | (25.630.739.010)      | (21.775.304.744)  |
| 06   | Chi phí lãi vay   | 7.180.903.758         | 3.349.960.633     |
| 08   | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                     | 51.797.645.855        | 31.529.161.733    |
| 09   | Giảm /(tăng) các khoản phải thu   | 88.369.445.982        | (37.006.180.424)  |
| 10   | Tăng hàng tồn kho   | (7.945.491.867)       | (57.100.648.552)  |
| 11   | (Tăng)/giảm các khoản phải trả  | (45.461.686.508)      | 98.938.993.247    |
| 12   | Tăng các chi phí trả trước  | (37.700.097.474)      | 50.216.151        |
| 13   | Tiền lãi vay đã trả   | (7.170.749.471)       | (3.349.960.633)   |
| 14   | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | (19.825.895.568)      | (4.495.690.601)   |
| 15   | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 1.507.049.205         | -                 |
| 16   | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | (4.188.129.576)       | (2.510.070.705)   |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh   | 19.382.090.578        | 26.055.820.216    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |   |                       |                   |
| 21   | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | (61.586.152.163)      | (8.995.122.419)   |
| 22   | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | 87.161.628            | 2.857.143         |
| 23   | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | (196.707.390.000)     | (451.194.493.782) |
| 24   | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                | 396.086.145.366       | 337.690.000.000   |
| 27   | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 25.191.566.683        | 3.004.824.876     |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | 163.071.331.514       | (100.721.950.637) |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |   |                       |                   |
| 32   | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | (19.746.903.356)      | -                 |
| 33   | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 239.053.878.223       | 151.410.627.461   |
| 34   | Tiền chi trả nợ gốc vay   | (255.500.009.462)     | (67.314.695.419)  |
| 36   | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | (32.606.275.100)      | (5.775.331.800)   |
| 40   | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính   | (68.799.309.695)      | 78.320.600.242    |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong năm   | 113.654.112.397       | 3.654.469.821     |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 3 57.099.397.652      | 53.421.244.659    |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | (6.048.993)           | 23.683.172        |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối năm   | 3 170.747.461.056     | 57.099.397.652    |



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng



Lê Tân Phước  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation - SEAREFICO) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

| <u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u> | <u>Ngày</u>               |
|---|---------------------------|
| Thay đổi lần thứ nhất                     | Ngày 29 tháng 3 năm 2005  |
| Thay đổi lần thứ hai                      | Ngày 8 tháng 7 năm 2005   |
| Thay đổi lần thứ ba                       | Ngày 24 tháng 10 năm 2006 |
| Thay đổi lần thứ tư                       | Ngày 19 tháng 3 năm 2007  |
| Thay đổi lần thứ năm                      | Ngày 9 tháng 12 năm 2008  |
| Thay đổi lần thứ sáu                      | Ngày 25 tháng 8 năm 2010  |
| Thay đổi lần thứ bảy                      | Ngày 4 tháng 11 năm 2010  |

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

**Trụ sở chính:** Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Chi nhánh tại Đà Nẵng:** Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

**Văn phòng Đại diện tại Hà Nội:** B1005 Hà Thành Plaza, Tòa nhà B số 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam.

**Công ty con:** Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty con có trụ sở chính tại Lô 25-27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội – ngoại thất.

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Giám đốc Công ty con chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của công ty con đáp ứng các yêu cầu nhất quán với chính sách của công ty mẹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn có 593 nhân viên.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con được hợp nhất thành báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (gọi chung là "Tập đoàn"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số công ty con được hợp nhất là 1 công ty.

**2.2 Hợp nhất báo cáo**

***Công ty con***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Giá trị sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ (quy định tại Chuẩn mực Kế toán "Hợp nhất kinh doanh", chuẩn mực này cũng quy định phương pháp kế toán khoản lợi thế thương mại phát sinh).

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con thay đổi hoặc điều chỉnh (nếu cần thiết) để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn và các công ty con sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Hợp đồng lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc và Giám đốc các công ty con có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

**2.7 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình (tiếp theo)**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

*Tiền lãi*

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được phê chuẩn.

**2.8 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

*Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.10 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Nhà cửa              | 3 – 30 năm |
| Máy móc thiết bị     | 5 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải  | 6 – 10 năm |
| Thiết bị quản lý     | 3 – 10 năm |
| Phần mềm             | 3 năm      |
| Tài sản cố định khác | 6 – 12 năm |

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

**2.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Tập đoàn trong năm.

**2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.



**2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

**2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**2.15 Chia cổ tức**

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

**2.16 Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày kết thúc niên độ.

**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định pháp lý của Việt Nam.

*Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v v..

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | 31.12.2010<br>VNĐ      | 31.12.2009<br>VNĐ     |
|--------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 146.434.050            | 641.419.628           |
| Tiền gửi ngân hàng | 170.601.027.006        | 56.257.978.024        |
| Tiền đang chuyển   | -                      | 200.000.000           |
|                    | <u>170.747.461.056</u> | <u>57.099.397.652</u> |

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|  | 31.12.2010<br>VNĐ    | 31.12.2009<br>VNĐ      |
|--|----------------------|------------------------|
| Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng          | -                    | 196.000.000.000        |
| Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (*)   | 11.222.181.878       | 13.477.797.743         |
| Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (*) | 6.304.182.358        | 7.116.682.358          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)   | (9.008.491.781)      | (8.333.802.961)        |
|  | <u>8.517.872.455</u> | <u>208.260.677.140</u> |

(\*) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

|   | Mã CP | 31.12.2010             |                       | 31.12.2009             |                       |
|---|-------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|   |       | Số lượng<br>(Cổ phiếu) | Giá trị<br>(VNĐ)      | Số lượng<br>(Cổ phiếu) | Giá trị<br>(VNĐ)      |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>  |       |                        |                       |                        |                       |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E (REE) (i) | REE   | 160.160                | 4.321.237.010         | 122.800                | 7.464.272.875         |
| NHTMCP Cổ phần Á Châu   | ACB   | 44.954                 | 1.782.499.500         | 37.462                 | 1.707.579.500         |
| Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí                    | DPM   | 6.500                  | 395.242.938           | 6.500                  | 395.242.938           |
| Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam                      | PVF   | 10.000                 | 680.000.000           | 10.000                 | 680.000.000           |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu                                   | EIB   | 120.097                | 3.230.702.430         | 100.081                | 3.230.702.430         |
| Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên                                     | SMB   | 17.576                 | 812.500.000           | -                      | -                     |
|   |       | <u>359.287</u>         | <u>11.222.181.878</u> | <u>276.843</u>         | <u>13.477.797.743</u> |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                                   |       |                        |                       |                        |                       |
| NHTM Cổ phần Phương Đông  |       | 144.592                | 3.591.507.358         | 144.592                | 3.591.507.358         |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long                               |       | 31.350                 | 1.582.500.000         | 31.350                 | 1.582.500.000         |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông                              |       | 28.500                 | 1.130.175.000         | 28.500                 | 1.130.175.000         |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Yên                           | SMB   | -                      | -                     | 17.576                 | 812.500.000           |
|   |       | <u>204.442</u>         | <u>6.304.182.358</u>  | <u>222.018</u>         | <u>7.116.682.358</u>  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |       | <u>563.729</u>         | <u>17.526.364.236</u> | <u>498.861</u>         | <u>20.594.480.101</u> |

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)****Lý do tăng giảm:**

1. Cổ phiếu REE: Tăng trong kỳ do nhận cổ phiếu thưởng với tỉ lệ 120%, tăng tương ứng 87.360 CP; Giảm trong kỳ do bán ra 50.000 CP, tương ứng 3.143.035.865 VND.
2. Cổ phiếu ACB: Tăng trong kỳ do mua cổ phiếu phát hành thêm: 7.492 CP, tương ứng 74.920.000 VND.
3. Cổ phiếu EIB: Tăng trong kỳ do nhận cổ phiếu thưởng với tỉ lệ 20%, tăng tương ứng 20.016 CP.
4. Cổ phiếu SMB: Chuyển từ cổ phiếu chưa niêm yết sang cổ phiếu đã niêm yết trên sàn UPCOM.

**(\*\*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

|                | 31.12.2010<br>VND      | 31.12.2009<br>VND      |
|----------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm  | (8.333.802.961)        | (13.373.867.251)       |
| Tăng dự phòng  | (1.818.251.820)        | (3.115.661.264)        |
| Hoàn nhập      | 1.143.563.000          | 8.155.725.554          |
| Số dư cuối năm | <u>(9.008.491.781)</u> | <u>(8.333.802.961)</u> |

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|  | Mã CP | 31.12.2010             |                      | 31.12.2009             |                      |
|--|-------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|  |       | Số lượng<br>(Cổ phiếu) | Giá trị<br>(VND)     | Số lượng<br>(Cổ phiếu) | Giá trị<br>(VND)     |
| <i>Cổ phiếu niêm yết</i>                       |       |                        |                      |                        |                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn (SVC) |       |                        |                      |                        |                      |
|  | SVC   | 114.396                | 1.729.907.034        | 164.399                | 2.486.052.400        |
| Ngân hàng TMCP NT Việt Nam                     |       |                        |                      |                        |                      |
|  | VCB   | 38.247                 | 3.052.885.000        | 35.000                 | 3.020.415.000        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec                 |       |                        |                      |                        |                      |
|  | CTD   | 34.900                 | 4.160.000.000        | 20.940                 | 4.160.000.00         |
| Công ty Seaprodex Đà Nẵng                      |       |                        |                      |                        |                      |
|  | SPD   | 71.950                 | 669.303.200          | -                      | -                    |
|  |       | <u>259.493</u>         | <u>9.612.095.234</u> | <u>220.339</u>         | <u>9.666.467.400</u> |

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

|                                   | 31.12.2010             |                              | 31.12.2009             |                              |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
|                                   | Số lượng<br>(Cổ phiếu) | Giá trị<br>(VNĐ)             | Số lượng<br>(Cổ phiếu) | Giá trị<br>(VNĐ)             |
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>     |                        |                              |                        |                              |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải | 51.506                 | 1.866.946.500                | 51.506                 | 1.866.946.500                |
| Công ty Seaprodex Đà Nẵng SPD     | -                      | -                            | 71.950                 | 669.303.200                  |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn  | 31.906                 | 319.068.944                  | 31.906                 | 319.068.944                  |
|                                   | <u>83.412</u>          | <u>2.186.015.444</u>         | <u>155.362</u>         | <u>2.855.318.644</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <u><b>342.905</b></u>  | <u><b>11.798.110.678</b></u> | <u><b>375.701</b></u>  | <u><b>12.521.786.044</b></u> |

**Lý do tăng giảm:**

1. Cổ phiếu CTD: Tăng trong kỳ do nhận cổ phiếu thưởng với tỉ lệ 3:2, tăng tương ứng 13.960 CP.
2. Cổ phiếu VCB: Tăng trong kỳ do mua thêm 3.247 cổ phiếu thưởng, tăng tương ứng 32.470.000 đồng.
3. Cổ phiếu SVC: Giảm trong kỳ do bán ra 50.003 CP, tương ứng 756.145.366 đồng.
4. Cổ phiếu SPD: Chuyển từ cổ phiếu chưa niêm yết sang cổ phiếu đã niêm yết trên sàn UPCOM.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

|                | 31.12.2010<br>VNĐ      | 31.12.2009<br>VNĐ      |
|----------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm  | (4.769.246.202)        | (9.069.040.726)        |
| Tăng dự phòng  | (243.270.020)          | -                      |
| Hoàn nhập      | 648.840.000            | 4.299.794.524          |
| Số dư cuối năm | <u>(4.363.676.222)</u> | <u>(4.769.246.202)</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                    | <b>31.12.2010</b>     | <b>31.12.2009</b>     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | <b>VNĐ</b>            | <b>VNĐ</b>            |
| Phải thu từ khách hàng             | 102.326.786.901       | 103.933.377.692       |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (20.426.072.323)      | (5.995.066.862)       |
|                                    | <u>81.900.714.578</u> | <u>97.938.310.830</u> |

**6 HÀNG TỒN KHO**

|                                | <b>31.12.2010</b>      | <b>31.12.2009</b>      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | <b>VNĐ</b>             | <b>VNĐ</b>             |
| Hàng mua đang đi trên đường    | 18.816.980.472         | 21.452.213.554         |
| Nguyên vật liệu tồn kho        | 33.172.828.331         | 30.653.092.989         |
| Chi phí công trình dở dang     | 99.637.917.545         | 92.761.514.106         |
| Thành phẩm tồn kho             | 4.064.953.100          | 1.898.852.419          |
|                                | <u>155.692.679.448</u> | <u>146.765.673.068</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.284.459.620)        | (3.101.520.261)        |
|                                | <u>153.408.219.828</u> | <u>143.664.152.807</u> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

|               | <b>31.12.2010</b>      | <b>31.12.2009</b>      |
|---------------|------------------------|------------------------|
|               | <b>VNĐ</b>             | <b>VNĐ</b>             |
| Số dư đầu năm | (3.101.520.261)        | (2.565.896.714)        |
| Tăng dự phòng | (85.293.861)           | (535.623.547)          |
| Hoàn nhập     | 902.354.502            | -                      |
|               | <u>(2.284.459.620)</u> | <u>(3.101.520.261)</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VNĐ | Máy móc<br>thiết bị<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận tải<br>VNĐ | Trang thiết bị<br>văn phòng<br>VNĐ | Tài sản cố<br>định khác<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ       |
|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                                  |                            |                               |                                    |                                |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010           | 17.532.241.830                   | 31.362.022.446             | 7.921.960.022                 | 4.123.719.585                      | 1.314.087.405                  | <b>62.254.031.288</b>  |
| Mua trong năm                         | -                                | 4.510.857.861              | 1.725.365.507                 | 1.192.204.509                      | -                              | <b>7.428.427.877</b>   |
| Đầu tư xây dựng cơ bản mới hoàn thành | 51.161.872.419                   | 3.854.806.219              | -                             | 1.069.569.017                      | 65.020.000                     | <b>56.151.267.655</b>  |
| Phân loại lại                         | 39,320,152                       | -                          | -                             | (14.320.152)                       | (25.000.000)                   | <b>-</b>               |
| Thanh lý nhượng bán                   | -                                | (533.038.352)              | (64.105.000)                  | (954.566.238)                      | -                              | <b>(1.551.709.590)</b> |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>  | <b>68.733.434.401</b>            | <b>39.194.648.174</b>      | <b>9.583.220.529</b>          | <b>5.416.606.721</b>               | <b>1.354.107.405</b>           | <b>124.282.017.230</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                |                                  |                            |                               |                                    |                                |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010           | 10.050.094.097                   | 19.169.020.462             | 3.570.541.318                 | 3.335.718.736                      | 748.499.404                    | <b>36.873.874.017</b>  |
| Khấu hao trong năm                    | 2.669.636.123                    | 2.983.351.792              | 856.005.113                   | 479.673.985                        | 101.686.043                    | <b>7.090.353.056</b>   |
| Thanh lý nhượng bán                   | -                                | (533.038.352)              | (64.105.000)                  | (950.573.320)                      | -                              | <b>(1.547.716.672)</b> |
| Phân loại lại                         | 14.320.152                       | -                          | -                             | (14.320.152)                       | -                              | <b>-</b>               |
| Điều chỉnh khấu hao                   | -                                | -                          | -                             | (337.260)                          | -                              | <b>(337.260)</b>       |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>  | <b>12.734.050.372</b>            | <b>21.619.333.902</b>      | <b>4.362.441.431</b>          | <b>2.850.161.989</b>               | <b>850.185.447</b>             | <b>42.416.173.141</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                                  |                            |                               |                                    |                                |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010           | 7.482.147.733                    | 12.193.001.984             | 4.351.418.704                 | 788.000.849                        | 565.588.001                    | <b>25.380.157.271</b>  |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>  | <b>55.999.384.029</b>            | <b>17.575.314.272</b>      | <b>5.220.779.098</b>          | <b>2.566.444.732</b>               | <b>503.921.958</b>             | <b>81.865.844.089</b>  |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 67.237.530.123 đồng Việt Nam đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay dài hạn từ ngân hàng (xem Thuyết minh số 10(b)).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 25.602.850.125 đồng Việt Nam.



## 7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (b) Tài sản cố định vô hình

|                               | Phần mềm<br>máy tính<br>VNĐ | Quyền sử<br>dụng đất<br>VNĐ | Khác<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                             |             |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010   | 74.810.053                  | 4.161.384.720               | 111.387.753 | 4.347.582.526    |
| Tăng trong năm                | 173.603.000                 | -                           | -           | 173.603.000      |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 248.413.053                 | 4.161.384.720               | 111.387.753 | 4.521.185.526    |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>        |                             |                             |             |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010   | 51.951.425                  | -                           | 72.402.064  | 124.353.489      |
| Khấu hao trong năm            | 29.650.715                  | -                           | 5.569.392   | 35.220.107       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 81.602.140                  | -                           | 77.971.456  | 159.573.596      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                             |             |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010   | 22.858.628                  | 4.161.384.720               | 38.985.689  | 4.223.229.037    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 166.810.913                 | 4.161.384.720               | 33.416.297  | 4.361.611.930    |

Trong báo cáo tài chính của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, khoản mục quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài nên không tính khấu hao và chi phí cải tạo mặt bằng. Báo cáo tài chính của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, chi phí cải tạo mặt bằng được phân loại lại thành một khoản riêng.

## (c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                      | 31.12.2010<br>VNĐ | 31.12.2009<br>VNĐ |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                        | 11.133.170.282    | 8.896.585.787     |
| Tăng                                 | 54.216.093.248    | 2.438.645.785     |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (56.151.267.655)  | (202.061.290)     |
| Chuyển sang Công cụ dụng cụ          | (614.584.053)     | -                 |
| Số dư cuối năm                       | 8.583.411.822     | 11.133.170.282    |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu là những chi phí phát sinh cho việc xây dựng nhà xưởng của công ty Arico chưa được hoàn thành tại thời điểm cuối năm.

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                | <b>31.12.2010</b>     | <b>31.12.2009</b>  |
|----------------|-----------------------|--------------------|
|                | <b>VNĐ</b>            | <b>VNĐ</b>         |
| Số dư đầu năm  | 181.783.143           | 294.449.817        |
| Phát sinh tăng | 39.906.088.759        | 47.580.294         |
| Phân bổ        | (1.536.804.511)       | (160.246.968)      |
| Số dư cuối năm | <u>38.551.067.391</u> | <u>181.783.143</u> |

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm tiền thuế đất tại khu Công Nghiệp Tân tạo của công ty con Arico, được phân bổ trong vòng 40,67 năm.

**9 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

|                       | <b>31.12.2010</b>    | <b>31.12.2009</b>    |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | <b>VNĐ</b>           | <b>VNĐ</b>           |
| Số dư đầu năm         | 9.203.661.246        | 3.787.257.045        |
| (Giảm)/tăng trong năm | (2.812.032.966)      | 5.416.404.201        |
| Số dư cuối năm        | <u>6.391.628.280</u> | <u>9.203.661.246</u> |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản dự phòng và các khoản chi phí trích trước.

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

|   | <b>Các chênh lệch</b> | <b>Tổng cộng</b>            |
|---|-----------------------|-----------------------------|
|   | <b>tạm thời được</b>  | <b>VNĐ</b>                  |
|   | <b>khấu trừ</b>       | <b>VNĐ</b>                  |
|   | <b>VNĐ</b>            | <b>VNĐ</b>                  |
| Số dư đầu năm                             | 9.203.661.246         | <b>9.203.661.246</b>        |
| Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh | (2.812.032.966)       | <b>(2.812.032.966)</b>      |
| Số dư cuối năm                            | <u>6.391.628.280</u>  | <u><b>6.391.628.280</b></u> |

**10 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay và nợ ngắn hạn**

|                                    | 31.12.2010<br>VNĐ     | 31.12.2009<br>VNĐ     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn                       | 17.639.025.534        | 84.402.956.942        |
| Vay dài hạn đến hạn trả            | 8.970.937.378         | -                     |
|                                    | <u>26.609.962.912</u> | <u>84.402.956.942</u> |
| Trong đó:                          |                       |                       |
| - Vay tại VP hội sở TP Hồ Chí Minh | -                     | 75.038.229.227        |
| - Vay tại Chi nhánh Đà Nẵng        | -                     | 9.364.727.715         |
| - Vay tại Công ty Arico            | 26.609.962.912        | -                     |

**Tại VP.HCM:**

Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010: không có số dư tại Ngân hàng Hồng Kông và Thương Hải (2009: số dư là 24.999.936.238 đồng Việt Nam với lãi suất trung bình: 10% (chủ yếu vay nội tệ)).

Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010: không có số dư tại ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM (2009: số dư là 50.038.292.989 đồng Việt Nam với lãi suất trung bình: 12% (chủ yếu vay Nội tệ)).

**Tại Đà Nẵng:**

Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010: không có số dư tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (2009: số dư là 1.768.910.836 đồng Việt Nam với lãi suất trung bình: 12% (chủ yếu vay nội tệ)).

Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010: không có số dư tại Ngân hàng liên doanh Việt-Nga – Chi nhánh Đà Nẵng (2009: số dư là 3.343.799.879 đồng Việt Nam với lãi suất trung bình: 6,5% (chủ yếu vay ngoại tệ)).

Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010: không có số dư tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (2009: số dư là 4.252.017.000 đồng Việt Nam với lãi suất trung bình: 6% (chủ yếu vay ngoại tệ)).

**Tại Công ty Arico:**

Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010:

- Vay ngắn hạn với số tiền là 17.639.025.534 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM và Ngân hàng Hồng Kông và Thương Hải với lãi suất trung bình: 6% (chủ yếu vay ngoại tệ).
- Nợ dài hạn đến hạn trả là 8.970.937.378 đồng Việt Nam (xem thuyết minh 10(b)).

10 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn

|                             | 31.12.2010<br>VNĐ     | 31.12.2009<br>VNĐ    |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Các khoản vay dài hạn       | 51.582.889.926        | 1.400.000.000        |
| Vay dài hạn đến hạn trả     | (8.970.937.378)       | -                    |
|                             | <u>42.611.952.548</u> | <u>1.400.000.000</u> |
| Trong đó:                   |                       |                      |
| - Vay tại Chi nhánh Đà Nẵng | -                     | 1.400.000.000        |
| - Vay tại Công ty Arico     | 42.611.952.548        | -                    |

**Tại Đà Nẵng:**

Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là khoản vay của Searee Đà Nẵng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 01DH/03 CP155 ngày 8 tháng 10 năm 2003 theo kỳ hạn 96 tháng với lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng +0,2%/tháng.

Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm nhà cửa, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo thế chấp TSCĐ số 1/DH/03CP155/PL1 ngày 7 tháng 3 năm 2005.

**Tại Công ty Arico:**

Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010: 51.582.889.926 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - Chi nhánh TP.HCM với lãi suất trung bình: 15% (chủ yếu vay nội tệ) theo hợp đồng vay số: 00310/2009/0001403 ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 70/2009/3216846 ngày 31 tháng 12 năm 2009. Các khoản vay này được hỗ trợ 50% lãi suất, thời hạn vay 7 năm (theo QĐ số 4728/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2009 của UBND TP.HCM).

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|  | 31.12.2010<br>VNĐ    | 31.12.2009<br>VNĐ     |
|--|----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 1.905.286.415        | 2.553.256.476         |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 410.020.258          | 321.931.187           |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | 10.337.617           | 699.969.643           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành | 932.917.993          | 16.391.455.216        |
|  | <u>3.258.562.283</u> | <u>19.966.612.522</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | 31.12.2010<br>VNĐ     | 31.12.2009<br>VNĐ     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trích trước cho các công trình | 49.536.400.932        | 55.404.654.219        |
| Chi phí hoạt động khác                 | 1.175.553.394         | 374.968.303           |
|  | <u>50.711.954.326</u> | <u>55.779.622.522</u> |

**13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 31.12.2010<br>VNĐ    | 31.12.2009<br>VNĐ     |
|--|----------------------|-----------------------|
| Cổ tức phải trả                                      | 259.896.500          | 5.779.955.600         |
| Tiền bảo hành giữ lại                                | 906.765.156          | 593.165.796           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn | 831.534.763          | 555.557.617           |
| Phải trả cho Nhà nước khi cổ phần hóa                | -                    | 245.044.132           |
| Tài sản thừa chờ xử lý                               | 21.635.420           | 619.497               |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)                | 3.153.301.032        | 4.528.297.529         |
|  | <u>5.173.132.871</u> | <u>11.702.640.171</u> |

(\*) Số liệu năm 2009 phân loại lại cho đúng để so sánh.

**14 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo cuối năm.

**15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|               | 31.12.2010<br>VNĐ    | 31.12.2009<br>VNĐ    |
|---------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 1.584.724.959        | 2.787.040.038        |
| Trích lập quỹ | 3.089.688.232        | 1.307.755.626        |
| Sử dụng quỹ   | (3.498.090.742)      | (2.510.070.705)      |
|               | <u>1.176.322.449</u> | <u>1.584.724.959</u> |

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

|  | 31.12.2010            | 31.12.2009            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Cổ phiếu<br>phổ thông | Cổ phiếu<br>phổ thông |
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký                   | 8.020.066             | 8.020.066             |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành:                |                       |                       |
| Cổ phiếu phổ thông                             | 8.020.066             | 8.020.066             |
| Số lượng cổ phiếu ngân quỹ do công ty nắm giữ: |                       |                       |
| Cổ phiếu phổ thông công ty mua lại             | (707.140)             | (2.150)               |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành      | 7.312.926             | 8.017.916             |

(b) Chi tiết cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

|   | 31.12.2010            |         | 31.12.2009            |         |
|---|-----------------------|---------|-----------------------|---------|
|   | Cổ phiếu<br>phổ thông | %       | Cổ phiếu<br>phổ thông | %       |
| Cổ phần của Nhà nước                      | 1.038.000             | 14,19%  | 1.038.000             | 12,95%  |
| Cổ phần của các đối tượng khác            | 6.274.926             | 85,81%  | 6.979.916             | 87,05%  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 7.312.926             | 100,00% | 8.017.916             | 100,00% |

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                               | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VNĐ | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VNĐ | Cổ phiếu<br>quỹ<br>VNĐ | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VNĐ | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VNĐ | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009   | 80.200.660.000                   | 188.826.182.260                | (64.500.000)           | 8.139.953.052                   | 2.382.874.832                    | 7.347.260.415                                  | 286.832.430.559  |
| Lợi nhuận trong năm           | -                                | -                              | -                      | -                               | -                                | 39.687.195.943                                 | 39.687.195.943   |
| Chia cổ tức                   | -                                | -                              | -                      | -                               | -                                | (12.026.875.508)                               | (12.026.875.508) |
| Trích lập các quỹ             | -                                | -                              | -                      | 1.216.687.412                   | 362.815.869                      | (2.887.258.907)                                | (1.307.755.626)  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 | 80.200.660.000                   | 188.826.182.260                | (64.500.000)           | 9.356.640.464                   | 2.745.690.701                    | 32.120.321.943                                 | 313.184.995.368  |
| Lợi nhuận trong năm           | -                                | -                              | -                      | -                               | -                                | 44.849.241.556                                 | 44.849.241.556   |
| Chia cổ tức                   | -                                | -                              | -                      | -                               | -                                | (27.086.216.000)                               | (27.086.216.000) |
| Trích lập các quỹ (*)         | -                                | -                              | -                      | 2.866.288.566                   | 1.931.055.145                    | (7.887.031.943)                                | (3.089.688.232)  |
| Giảm khác                     | -                                | (95.000.000)                   | (19.651.903.356)       | -                               | -                                | -  | (19.746.903.356) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 80.200.660.000                   | 188.731.182.260                | (19.716.403.356)       | 12.222.929.030                  | 4.676.745.846                    | 41.996.315.556                                 | 308.111.429.336  |

(\*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ phúc lợi, khen thưởng (xem thuyết minh số 15).

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**18 DOANH THU**

**(a) Doanh thu thuần**

|                               | <b>31.12.2010</b>      | <b>31.12.2009</b>      |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | <b>VNĐ</b>             | <b>VNĐ</b>             |
| <b>Doanh thu</b>              |                        |                        |
| Doanh thu hợp đồng công trình | 515.911.054.179        | 397.432.980.870        |
| Doanh thu bán hàng hóa        | 2.820.104.333          | 2.162.421.899          |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>     |                        |                        |
| Hàng bán bị trả lại           | (61.400.000)           | -                      |
| Giảm giá hàng bán             | -                      | (1.592.773.523)        |
|                               | <u>518.669.758.512</u> | <u>398.002.629.246</u> |

**(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính**

|   | <b>31.12.2010</b>     | <b>31.12.2009</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VNĐ</b>            | <b>VNĐ</b>            |
| Lãi tiền gửi                                | 24.128.803.671        | 21.236.280.435        |
| Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái           | 1.047.301.280         | 530.823.058           |
| Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu             | -                     | 3.004.824.876         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                 | 644.654.600           | 624.114.110           |
| Lãi do thanh lý đầu tư cổ phiếu, trái phiếu | 1.196.830.634         | -                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện        | 299.147.069           | 85.871.640            |
| Các thu nhập tài chính khác                 | 66.609                | 1.415.126             |
|   | <u>27.316.803.863</u> | <u>25.483.329.245</u> |

**19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | <b>31.12.2010</b>      | <b>31.12.2009</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VNĐ</b>             | <b>VNĐ</b>             |
| Giá vốn hợp đồng công trình                | 428.602.464.946        | 333.154.136.506        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                | 3.981.483.774          | 1.676.699.341          |
| (Hoàn nhập)/dự phóng giảm giá hàng tồn kho | (817.060.641)          | 535.623.547            |
|  | <u>431.766.888.079</u> | <u>335.366.459.394</u> |



20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|   | 31.12.2010<br>VNĐ     | 31.12.2009<br>VNĐ    |
|---|-----------------------|----------------------|
| Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn | 269.118.840           | (9.339.858.814)      |
| Lỗi do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                       | 6.192.837.609         | 4.302.286.151        |
| Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn               | 423.055.865           | 3.090.411.000        |
| Chi phí lãi vay   | 7.180.903.758         | 3.349.960.633        |
| Lỗi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                     | 26.437.892            | 1.358.149.273        |
| Chi phí tài chính khác                                      | 13.865.027            | 45.512.484           |
|   | <u>14.106.218.991</u> | <u>2.806.460.727</u> |

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | 31.12.2010<br>VNĐ     | 31.12.2009<br>VNĐ     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công                | 20.772.567.022        | 21.325.946.902        |
| Chi phí nguyên vật liệu          | 1.049.201.831         | 532.951.604           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.386.711.952         | 1.447.212.006         |
| Phí, lệ phí                      | 1.155.125.429         | 1.108.850.413         |
| Chi phí dự phòng                 | 14.884.817.277        | 3.246.177.498         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.406.628.848         | 5.106.739.193         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 4.251.751.447         | 2.345.914.289         |
|                                  | <u>49.906.803.806</u> | <u>35.113.791.905</u> |

22 THUẾ

Tại VP.HCM: Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tại Chi nhánh Đà Nẵng: Ban Giám đốc đánh giá chi nhánh này được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

Tại Công ty Arico: Ban Giám đốc đánh giá công ty được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi như sau:

- Thuế suất: Được hưởng mức thuế suất 15%, trong vòng 12 năm kể từ khi phát sinh doanh thu.
- Thời gian miễn, giảm thuế: Miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

**22 THUẾ (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

|   | 2010<br>VNĐ           | 2009<br>VNĐ           |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                            | 50.493.067.974        | 51.628.715.232        |
| Điều chỉnh:   |                       |                       |
| Thu nhập không chịu thuế                                | (644.654.600)         | (624.114.110)         |
| Chi phí không được khấu trừ                             | 992.660.027           | 108.838.076           |
| Các khoản chênh lệch tạm thời                           | (11.509.481.379)      | 22.582.626.900        |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>                          | <b>39.331.592.022</b> | <b>73.696.066.098</b> |
| Trong đó:   |                       |                       |
| Thu nhập không được miễn giảm thuế                      | 3.878.366.563         | -                     |
| Thu nhập được miễn giảm thuế                            | 35.453.225.459        | 73.696.066.098        |
| <b>Thuế tính ở thuế suất 25%</b>                        | <b>9.832.898.006</b>  | <b>18.424.016.523</b> |
| Điều chỉnh của năm trước                                | (65.505.421)          | -                     |
| Thuế giảm trừ do tính thuế suất 10% ở chi nhánh Đà Nẵng | (2.891.560.847)       | (1.066.093.033)       |
| Thuế miễn giảm tại công ty con Arico                    | (4.044.038.286)       | -                     |
| Thuế TNDN hiện hành                                     | 2.831.793.452         | 17.357.923.490        |
| Thuế TNDN hoãn lại                                      | 2.812.032.966         | (5.416.404.201)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 5.643.826.418         | 11.941.519.289        |

**23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

|  | 31.12.2010     | 31.12.2009     |
|--|----------------|----------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)                      | 44.849.241.556 | 39.687.195.943 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu) | 7.803.062      | 8.017.906      |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)                                 | 5.748          | 4.950          |

**24 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt*

|                                 | 31.12.2010<br>VNĐ | 31.12.2009<br>VNĐ |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 3.718.861.144     | 3.510.273.112     |

**25 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|  | 31.12.2010<br>VNĐ | 31.12.2009<br>VNĐ |
|--|-------------------|-------------------|
| Dưới 1 năm                               | 92.402.640        | 1.770.757.940     |
| Từ 1 đến 5 năm                           | 569.521.920       | 4.604.862.960     |
| Trên 5 năm                               | 5.200.593.313     | 11.391.397.140    |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 5.862.517.873     | 17.767.018.040    |

**26 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện hành. Việc phân loại lại không làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ trước.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

| Mã số  | Nội dung                                   | Tại ngày 31.12.2009         |                           |
|--|--|-----------------------------|---------------------------|
|  |  | Trước khi phân loại lại VNĐ | Sau khi phân loại lại VNĐ |
| 132  | Trả trước cho người bán                    | 68.464.079.784              | 107.593.996.584           |
| 135  | Các khoản phải thu khác                    | 43.780.930.912              | 4.651.014.112             |
| 319  | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 19.563.189.531              | 11.702.640.171            |
| 338  | Doanh thu chưa thực hiện                   | -                           | 7.860.549.360             |
| 323  | Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)              | -                           | 1.584.724.959             |
| 431  | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 1.584.724.959               | -                         |
| <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT</b> |  |                             |                           |
| 21   | Thu nhập từ hoạt động tài chính            | 34.823.188.059              | 25.483.329.245            |
| 22   | Chi phí tài chính                          | (12.146.319.541)            | (2.806.460.727)           |

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân loại là nợ ngắn hạn do bản chất của nghiệp vụ phát sinh.

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám Đốc duyệt ngày 21 tháng 3 năm 2011.



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng



Lê Tân Phước  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**PHỤ LỤC I – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ**

| Mã số      | TÀI SẢN  | 31.12.2010             |                        |                         | Tổng cộng VNĐ          |
|------------|--|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|            |  | Searefico VNĐ          | Arico VNĐ              | Loại trừ VNĐ            |                        |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>339.982.610.484</b> | <b>139.644.258.392</b> | <b>(35.785.322.251)</b> | <b>443.841.546.625</b> |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền          | 142.233.518.958        | 28.513.942.098         | -                       | 170.747.461.056        |
| 111        | Tiền   | 142.233.518.958        | 28.513.942.098         | -                       | 170.747.461.056        |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>8.517.872.455</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>                | <b>8.517.872.455</b>   |
| 121        | Đầu tư ngắn hạn                                | 17.526.364.236         | -                      | -                       | 17.526.364.236         |
| 129        | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn              | (9.008.491.781)        | -                      | -                       | (9.008.491.781)        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>90.289.911.762</b>  | <b>42.951.533.902</b>  | <b>(35.785.322.251)</b> | <b>97.456.123.413</b>  |
| 131        | Phải thu khách hàng                            | 98.092.501.163         | 37.646.727.372         | (33.412.441.634)        | 102.326.786.901        |
| 132        | Trả trước cho người bán                        | 11.103.082.650         | 916.268.309            | -                       | 12.019.350.959         |
| 135        | Các khoản phải thu ngắn hạn khác               | 1.520.400.272          | 4.388.538.221          | (2.372.880.617)         | 3.536.057.876          |
| 139        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi             | (20.426.072.323)       | -                      | -                       | (20.426.072.323)       |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>95.104.475.215</b>  | <b>58.303.744.613</b>  | <b>-</b>                | <b>153.408.219.828</b> |
| 141        | Hàng tồn kho                                   | 96.302.803.963         | 59.389.875.485         | -                       | 155.692.679.448        |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                 | (1.198.328.748)        | (1.086.130.872)        | -                       | (2.284.459.620)        |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>3.836.832.094</b>   | <b>9.875.037.779</b>   | <b>-</b>                | <b>13.711.869.873</b>  |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                     | 31.404.842             | -                      | -                       | 31.404.842             |
| 152        | Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ            | -                      | 6.628.667.934          | -                       | 6.628.667.934          |
| 154        | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước            | 1.607.709.407          | 12.574.675             | -                       | 1.620.284.082          |
| 158        | Tài sản ngắn hạn khác                          | 2.197.717.845          | 3.233.795.170          | -                       | 5.431.513.015          |

Các thông tin bổ sung từ trang 35 đến trang 42 được Công ty trình bày tự nguyện và không hợp thành một bộ phận của báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC I – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ

| Mã số | TÀI SẢN  | 31.12.2010             |                        |                          | Tổng cộng VNĐ          |
|-------|--|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|       |  | Searefico VNĐ          | Arico VNĐ              | Loại trừ VNĐ             |                        |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>103.091.502.348</b> | <b>114.106.495.620</b> | <b>(70.000.000.000)</b>  | <b>147.197.997.968</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | -                      | -                      |                          |                        |
| 218   | Phải thu dài hạn khác                          | -                      | -                      |                          |                        |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>19.107.383.405</b>  | <b>75.703.484.436</b>  | -                        | <b>94.810.867.841</b>  |
| 221   | Tài sản cố định hữu hình                       | 14.745.771.475         | 67.120.072.614         | -                        | 81.865.844.089         |
| 222   | Nguyên giá                                     | 31.240.328.547         | 72.146.110.261         | (20.895.578.422)         | 124.282.017.230        |
| 223   | Giá trị hao mòn lũy kế                         | (16.494.557.072)       | (5.026.037.647)        | 20.895.578.422           | (42.416.173.141)       |
| 227   | Tài sản cố định vô hình                        | 4.361.611.930          | -                      | -                        | 4.361.611.930          |
| 228   | Nguyên giá                                     | 4.521.185.526          | -                      | -                        | 4.521.185.526          |
| 229   | Giá trị hao mòn lũy kế                         | (159.573.596)          | -                      | -                        | (159.573.596)          |
| 230   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | -                      | 8.583.411.822          | -                        | 8.583.411.822          |
| 250   | <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>77.434.434.456</b>  | -                      | <b>(70.000.000.000)</b>  | <b>7.434.434.456</b>   |
| 251   | Đầu tư vào công ty con                         | 70.000.000.000         | -                      | (70.000.000.000)         | -                      |
| 258   | Đầu tư dài hạn khác                            | 11.798.110.678         | -                      | -                        | 11.798.110.678         |
| 259   | Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn              | (4.363.676.222)        | -                      | -                        | (4.363.676.222)        |
| 260   | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>6.549.684.487</b>   | <b>38.403.011.184</b>  | -                        | <b>44.952.695.671</b>  |
| 261   | Chi phí trả trước dài hạn                      | 158.056.207            | 38.393.011.184         | -                        | 38.551.067.391         |
| 262   | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 6.391.628.280          | -                      | -                        | 6.391.628.280          |
| 268   | Tài sản dài hạn khác                           | -                      | 10.000.000             | -                        | 10.000.000             |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>443.074.112.832</b> | <b>253.750.754.012</b> | <b>(105.785.322.251)</b> | <b>591.039.544.593</b> |

Các thông tin bổ sung từ trang 35 đến trang 42 được Công ty trình bày tự nguyện và không hợp thành một bộ phận của báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**PHỤ LỤC I – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ**

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                  | 31.12.2010             |                        | Loại trừ VNĐ             | Tổng cộng VNĐ          |
|------------|--|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|            |  | Searefico VNĐ          | Arico VNĐ              |                          |                        |
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                      | <b>151.126.272.541</b> | <b>167.587.164.967</b> | <b>(35.785.322.251)</b>  | <b>282.928.115.257</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                      | <b>144.558.429.730</b> | <b>123.565.499.028</b> | <b>(35.785.322.251)</b>  | <b>232.338.606.507</b> |
| 311        | Vay và nợ ngắn hạn                         | -                      | 26.609.962.912         | -                        | 26.609.962.912         |
| 312        | Phải trả người bán                         | 42.088.834.133         | 36.172.601.458         | (33.412.441.634)         | 44.848.993.957         |
| 313        | Người mua trả tiền trước                   | 68.352.461.084         | 14.717.731.886         | -                        | 83.070.192.970         |
| 314        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 3.060.658.965          | 197.903.318            | -                        | 3.258.562.283          |
| 315        | Phải trả người lao động                    | 7.423.475.457          | 2.363.989.491          | -                        | 9.787.464.948          |
| 316        | Chi phí phải trả                           | 10.057.013.286         | 40.654.941.040         | -                        | 50.711.954.326         |
| 319        | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 7.265.418.605          | 280.594.883            | (2.372.880.617)          | 5.173.132.871          |
| 320        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 5.258.424.190          | 2.443.595.601          | -                        | 7.702.019.791          |
| 323        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 1.052.144.010          | 124.178.439            | -                        | 1.176.322.449          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                      | <b>6.567.842.811</b>   | <b>44.021.665.939</b>  | <b>-</b>                 | <b>50.589.508.750</b>  |
| 334        | Vay và nợ dài hạn                          | -                      | 42.611.952.548         | -                        | 42.611.952.548         |
| 336        | Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 4.121.295.200          | 1.409.713.391          | -                        | 5.531.008.591          |
| 338        | Doanh thu chưa thực hiện                   | 2.446.547.611          | -                      | -                        | 2.446.547.611          |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                   | <b>291.947.840.291</b> | <b>86.163.589.045</b>  | <b>(70.000.000.000)</b>  | <b>308.111.429.336</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>291.947.840.291</b> | <b>86.163.589.045</b>  | <b>(70.000.000.000)</b>  | <b>308.111.429.336</b> |
| 411        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 80.200.660.000         | 70.000.000.000         | (70.000.000.000)         | 80.200.660.000         |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                       | 188.731.182.260        | -                      | -                        | 188.731.182.260        |
| 414        | Cổ phiếu ngân quỹ                          | (19.716.403.356)       | -                      | -                        | (19.716.403.356)       |
| 417        | Quỹ đầu tư phát triển                      | 12.222.929.030         | -                      | -                        | 12.222.929.030         |
| 418        | Quỹ dự phòng tài chính                     | 4.676.745.846          | -                      | -                        | 4.676.745.846          |
| 420        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 25.832.726.511         | 16.163.589.045         | -                        | 41.996.315.556         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>443.074.112.832</b> | <b>253.750.754.012</b> | <b>(105.785.322.251)</b> | <b>591.039.544.593</b> |

Các thông tin bổ sung từ trang 35 đến trang 42 được Công ty trình bày tự nguyện và không hợp thành một bộ phận của báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**PHỤ LỤC I – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ**

| Mã số      | TÀI SẢN                                 | 31.12.2009             |           |              | Tổng cộng VNĐ          |
|------------|---|------------------------|-----------|--------------|------------------------|
|            |   | Searefico VNĐ          | Arico VNĐ | Loại trừ VNĐ |                        |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>              | <b>622.582.873.181</b> | -         | -            | <b>622.582.873.181</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                          | <b>57.099.397.652</b>  | -         | -            | <b>57.099.397.652</b>  |
| 111        | Tiền                                    | 57.099.397.652         | -         | -            | 57.099.397.652         |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>  | <b>208.260.677.140</b> | -         | -            | <b>208.260.677.140</b> |
| 121        | Đầu tư ngắn hạn                         | 216.594.480.101        | -         | -            | 216.594.480.101        |
| 129        | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn       | (8.333.802.961)        | -         | -            | (8.333.802.961)        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> | <b>210.183.321.526</b> | -         | -            | <b>210.183.321.526</b> |
| 131        | Phải thu khách hàng                     | 103.933.377.692        | -         | -            | 103.933.377.692        |
| 132        | Trả trước cho người bán                 | 107.593.996.584        | -         | -            | 107.593.996.584        |
| 135        | Các khoản phải thu ngắn hạn khác        | 4.651.014.112          | -         | -            | 4.651.014.112          |
| 139        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi      | (5.995.066.862)        | -         | -            | (5.995.066.862)        |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                 | <b>143.664.152.807</b> | -         | -            | <b>143.664.152.807</b> |
| 141        | Hàng tồn kho                            | 146.765.673.068        | -         | -            | 146.765.673.068        |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho          | (3.101.520.261)        | -         | -            | (3.101.520.261)        |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>         | <b>3.375.324.056</b>   | -         | -            | <b>3.375.324.056</b>   |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn              | 86.007.563             | -         | -            | 86.007.563             |
| 152        | Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ     | 474.439.593            | -         | -            | 474.439.593            |
| 154        | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước     | 135.604.816            | -         | -            | 135.604.816            |
| 158        | Tài sản ngắn hạn khác                   | 2.679.272.084          | -         | -            | 2.679.272.084          |

Các thông tin bổ sung từ trang 35 đến trang 42 được Công ty trình bày tự nguyện và không hợp thành một bộ phận của báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**PHỤ LỤC I – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ**

| Mã số      | TÀI SẢN  | 31.12.2009             |              |                 | Tổng cộng<br>VNĐ       |
|------------|--|------------------------|--------------|-----------------|------------------------|
|            |  | Searefico<br>VNĐ       | Arico<br>VNĐ | Loại trừ<br>VNĐ |                        |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>57.874.540.821</b>  | -            | -               | <b>57.874.540.821</b>  |
| <b>220</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | -                      | -            | -               | -                      |
| 221        | Phải thu dài hạn khác                          | -                      | -            | -               | -                      |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>40.736.556.590</b>  | -            | -               | <b>40.736.556.590</b>  |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                       | 25.380.157.271         | -            | -               | 25.380.157.271         |
| 222        | Nguyên giá                                     | 62.254.031.288         | -            | -               | 62.254.031.288         |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                         | (36.873.874.017)       | -            | -               | (36.873.874.017)       |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                        | 4.223.229.037          | -            | -               | 4.223.229.037          |
| 228        | Nguyên giá                                     | 4.347.582.526          | -            | -               | 4.347.582.526          |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                         | (124.353.489)          | -            | -               | (124.353.489)          |
| 230        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 11.133.170.282         | -            | -               | 11.133.170.282         |
| <b>250</b> | <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>7.752.539.842</b>   | -            | -               | <b>7.752.539.842</b>   |
| 258        | Đầu tư dài hạn khác                            | 12.521.786.044         | -            | -               | 12.521.786.044         |
| 259        | Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn              | (4.769.246.202)        | -            | -               | (4.769.246.202)        |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>9.385.444.389</b>   | -            | -               | <b>9.385.444.389</b>   |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                      | 181.783.143            | -            | -               | 181.783.143            |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 9.203.661.246          | -            | -               | 9.203.661.246          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>680.457.414.002</b> | -            | -               | <b>680.457.414.002</b> |

Các thông tin bổ sung từ trang 35 đến trang 42 được Công ty trình bày tự nguyện và không hợp thành một bộ phận của báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**PHỤ LỤC I – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ**

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                  | 31.12.2009             |           | Loại trừ VNĐ | Tổng cộng VNĐ          |
|------------|--|------------------------|-----------|--------------|------------------------|
|            |  | Searefico VNĐ          | Arico VNĐ |              |                        |
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                      | <b>367.272.418.634</b> | -         | -            | <b>367.272.418.634</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                      | <b>352.779.178.674</b> | -         | -            | <b>352.779.178.674</b> |
| 311        | Vay và nợ ngắn hạn                         | 84.402.956.942         | -         | -            | 84.402.956.942         |
| 312        | Phải trả người bán                         | 60.545.670.227         | -         | -            | 60.545.670.227         |
| 313        | Người mua trả tiền trước                   | 102.242.588.882        | -         | -            | 102.242.588.882        |
| 314        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 19.966.612.522         | -         | -            | 19.966.612.522         |
| 315        | Phải trả người lao động                    | 11.558.508.901         | -         | -            | 11.558.508.901         |
| 316        | Chi phí phải trả                           | 55.779.622.522         | -         | -            | 55.779.622.522         |
| 319        | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 11.702.640.171         | -         | -            | 11.702.640.171         |
| 320        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 4.995.853.548          | -         | -            | 4.995.853.548          |
| 323        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 1.584.724.959          | -         | -            | 1.584.724.959          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                      | <b>14.493.239.960</b>  | -         | -            | <b>14.493.239.960</b>  |
| 334        | Vay và nợ dài hạn                          | 1.400.000.000          | -         | -            | 1.400.000.000          |
| 336        | Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 5.232.690.600          | -         | -            | 5.232.690.600          |
| 338        | Doanh thu chưa thực hiện                   | 7.860.549.360          | -         | -            | 7.860.549.360          |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                   | <b>313.184.995.368</b> | -         | -            | <b>313.184.995.368</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>313.184.995.368</b> | -         | -            | <b>313.184.995.368</b> |
| 411        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 80.200.660.000         | -         | -            | 80.200.660.000         |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                       | 188.826.182.260        | -         | -            | 188.826.182.260        |
| 414        | Cổ phiếu ngân quỹ                          | (64.500.000)           | -         | -            | (64.500.000)           |
| 417        | Quỹ đầu tư phát triển                      | 9.356.640.464          | -         | -            | 9.356.640.464          |
| 418        | Quỹ dự phòng tài chính                     | 2.745.690.701          | -         | -            | 2.745.690.701          |
| 420        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 32.120.321.943         | -         | -            | 32.120.321.943         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>680.457.414.002</b> | -         | -            | <b>680.457.414.002</b> |

Các thông tin bổ sung từ trang 35 đến trang 42 được Công ty trình bày tự nguyện và không hợp thành một bộ phận của báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ**

| Mã số | CHỈ TIÊU  | 31.12.2010        |                   |                  | Tổng cộng<br>VNĐ  |
|-------|---|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|       |   | Searefico<br>VNĐ  | Arico<br>VNĐ      | Loại trừ<br>VNĐ  |                   |
| 1     | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 440.255.053.140   | 162.793.666.026   | (84.317.560.654) | 518.731.158.512   |
| 3     | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | (61.400.000)      | -                 | -                | (61.400.000)      |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 440.193.653.140   | 162.793.666.026   | (84.317.560.654) | 518.669.758.512   |
| 11    | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | (382.110.217.157) | (133.974.231.576) | 84.317.560.654   | (431.766.888.079) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 58.083.435.983    | 28.819.434.450    | -                | 86.902.870.433    |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 25.313.243.698    | 2.003.560.165     | -                | 27.316.803.863    |
| 22    | Chi phí tài chính                               | (10.977.523.205)  | (3.128.695.786)   | -                | (14.106.218.991)  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                       | (5.276.961.994)   | (1.903.941.764)   | -                | (7.180.903.758)   |
| 24    | Chi phí bán hàng                                | (105.380.041)     | (558.590.454)     | -                | (663.970.495)     |
| 25    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | (38.945.258.388)  | (10.961.545.418)  | -                | (49.906.803.806)  |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 33.368.518.047    | 16.174.162.957    | -                | 49.542.681.004    |
| 31    | Thu nhập khác                                   | 2.073.938.821     | 2.010.976         | (853.934.979)    | 1.222.014.818     |
| 32    | Chi phí khác                                    | (1.112.977.939)   | (12.584.888)      | 853.934.979      | (271.627.848)     |
| 40    | Lợi nhuận khác                                  | 960.960.882       | (10.573.912)      | -                | 950.386.970       |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 34.329.478.929    | 16.163.589.045    | -                | 50.493.067.974    |
| 51    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | (2.831.793.452)   | -                 | -                | (2.831.793.452)   |
| 52    | Lợi ích thuế TNDN hoãn lại                      | (2.812.032.966)   | -                 | -                | (2.812.032.966)   |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                         | 28.685.652.511    | 16.163.589.045    | -                | 44.849.241.556    |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | -                 | -                 | -                | 5.748             |

Các thông tin bổ sung từ trang 35 đến trang 42 được Công ty trình bày tự nguyện và không hợp thành một bộ phận của báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

**PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ**

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Searefico VNĐ     | 31.12.2009 |              | Tổng cộng VNĐ     |
|-------|---|-------------------|------------|--------------|-------------------|
|       |   |                   | Arico VNĐ  | Loại trừ VNĐ |                   |
| 1     | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 399.595.402.769   | -          | -            | 399.595.402.769   |
| 3     | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | (1.592.773.523)   | -          | -            | (1.592.773.523)   |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 398.002.629.246   | -          | -            | 398.002.629.246   |
| 11    | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | (335.366.459.394) | -          | -            | (335.366.459.394) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 62.636.169.852    | -          | -            | 62.636.169.852    |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 25.483.329.245    | -          | -            | 25.483.329.245    |
| 22    | Chi phí tài chính                               | (2.806.460.727)   | -          | -            | (2.806.460.727)   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                       | (3.349.960.633)   | -          | -            | (3.349.960.633)   |
| 24    | Chi phí bán hàng                                | (582.174.645)     | -          | -            | (582.174.645)     |
| 25    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | (35.113.791.905)  | -          | -            | (35.113.791.905)  |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 49.617.071.820    | -          | -            | 49.617.071.820    |
| 31    | Thu nhập khác                                   | 2.917.230.941     | -          | -            | 2.917.230.941     |
| 32    | Chi phí khác                                    | (905.587.529)     | -          | -            | (905.587.529)     |
| 40    | Lợi nhuận khác                                  | 2.011.643.412     | -          | -            | 2.011.643.412     |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 51.628.715.232    | -          | -            | 51.628.715.232    |
| 51    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | (17.357.923.490)  | -          | -            | (17.357.923.490)  |
| 52    | Lợi ích thuế TNDN hoãn lại                      | 5.416.404.201     | -          | -            | 5.416.404.201     |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                         | 39.687.195.943    | -          | -            | 39.687.195.943    |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 4.950             | -          | -            | 4.950             |

Các thông tin bổ sung từ trang 35 đến trang 42 được Công ty trình bày tự nguyện và không hợp thành một bộ phận của báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán.

